



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

PYMEPHARCO

Quý : 3 Năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.497.482.739.327</b>	<b>1.253.811.555.161</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>70.453.133.281</i>	<i>77.069.898.988</i>
1. Tiền	111	V.01	30.453.133.281	37.069.898.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	40.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>515.000.000.000</i>	<i>410.000.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		515.000.000.000	410.000.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>532.015.456.338</i>	<i>455.899.645.714</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		502.636.599.329	419.491.925.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.186.754.231	21.456.527.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	22.923.564.911	19.506.917.022
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4.731.462.133)	(4.555.724.619)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>372.201.956.492</i>	<i>304.986.619.443</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	378.871.110.356	307.405.118.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.669.153.864)	(2.418.498.665)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>7.812.193.216</i>	<i>5.855.391.016</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.856.027.859	4.213.971.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.956.165.357	1.641.419.294
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>362.710.981.605</b>	<b>367.307.128.571</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>1.140.000.000</i>	<i>1.140.000.000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1.140.000.000	1.140.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>293.965.401.632</i>	<i>304.726.293.095</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	250.051.117.632	262.427.989.095
-Nguyên giá	222		550.022.220.097	525.150.568.992

1	2	3	4	5
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(299.971.102.465)	(262.722.579.897)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	43.914.284.000	42.298.304.000
-Nguyên giá	228		43.914.284.000	42.298.304.000
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	30.087.626.335	17.761.741.476
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.087.626.335	17.761.741.476
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.796.800.000</b>	<b>25.796.800.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25.796.800.000	25.796.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.721.153.638</b>	<b>17.882.294.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.905.082.878	15.982.876.899
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.816.070.760	1.899.417.101
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>1.860.193.720.932</b>	<b>1.621.118.683.732</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>321.868.929.487</b>	<b>294.942.039.718</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>271.782.529.487</b>	<b>246.025.039.718</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		105.832.839.031	99.915.223.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.924.701	46.886.141
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	55.975.627.180	32.168.147.474
4. Phải trả người lao động	314		12.148.000.000	14.198.148.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	60.676.625.723	53.871.600.498
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		28.636.283.986	33.705.365.393
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			6.537.200.000
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		8.383.228.866	5.582.468.866
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.086.400.000</b>	<b>48.917.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		

1	2	3	4	5
3. Phải trả dài hạn khác	337		601.700.000	557.200.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		49.484.700.000	48.359.800.000
7. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.538.324.791.445</b>	<b>1.326.176.644.014</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>1.538.324.791.445</b>	<b>1.326.176.644.014</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		652.275.000.000	501.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		170.029.184.816	170.029.184.816
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		500.872.459.198	415.138.880.533
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		215.148.147.431	239.258.578.665
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.860.193.720.932</b>	<b>1.621.118.683.732</b>

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

  
ĐẶNG VĂN HÀNG

Kế toán trưởng

  
PHẠM VĂN TÂN

Tổng Giám đốc

  
  
HUỲNH TẤN NAM  
TỔNG GIÁM ĐỐC



PYMEPHARCO

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý : 3 Năm 2017

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

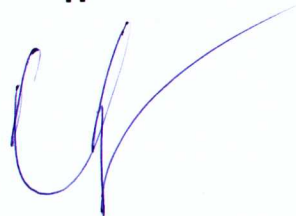
Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	374.497.861.720	391.719.103.930	1.211.503.152.021	1.118.530.017.757
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.405.632.901	2.067.922.996	12.917.493.297	16.147.032.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		373.092.228.819	389.651.180.934	1.198.585.658.724	1.102.382.985.160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	195.399.916.523	222.950.262.117	624.752.434.401	576.662.329.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177.692.312.296	166.700.918.817	573.833.224.323	525.720.655.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.840.204.391	4.443.625.528	18.109.542.715	12.048.698.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.498.181.847	1.009.757.100	5.838.764.231	4.378.252.408
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		82.991.652.963	83.411.566.489	281.343.454.311	278.672.097.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.397.076.396	12.545.325.002	35.502.472.668	37.857.720.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		83.645.605.481	74.177.895.754	269.258.075.828	216.861.283.469
11. Thu nhập khác	31		13.374.991	305.993.826	84.077.274	763.447.262
12. Chi phí khác	32		681.378	1.012.605	52.291.671	173.583.947
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.693.613	304.981.221	31.785.603	589.863.315
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.658.299.094	74.482.876.975	269.289.861.431	217.451.146.784

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	16.731.659.819	14.896.575.395	54.141.714.000	43.490.229.357
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		66.926.639.275	59.586.301.580	215.148.147.431	173.960.917.427
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2017

**Người lập biểu**



**ĐẶNG VĂN HÙNG**

**Kế toán trưởng**



**PHẠM VĂN TÂN**

**Tổng Giám đốc**



**HUỲNH TẤN NAM**  
TỔNG GIÁM ĐỐC



PYMEPHARCO

Mẫu số B 03-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2017

Mã Số	Chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1.Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>269.289.861.431</b>	<b>217.451.146.784</b>
	<b>2.Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	-Khấu hao tài sản cố định		37.248.522.568	36.515.054.999
03	-Các khoản dự phòng		4.426.392.713	(582.102.960)
04	-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ		(5.355.239)	(111.836.308)
05	-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.816.866.249)	(11.060.399.032)
06	-Chi phí lãi vay			
07	-Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>294.142.555.224</b>	<b>242.211.863.483</b>
09	-Tăng, giảm các khoản phải thu		(88.925.006.319)	(128.588.599.282)
10	-Tăng, giảm hàng tồn kho		(71.465.992.248)	19.608.875.840
11	-Tăng, giảm các khoản phải trả		19.646.799.813	5.608.428.063
12	-Tăng, giảm chi phí trả trước		6.435.737.884	5.545.202.824
13	-Lãi vay đã trả			
14	-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.426.018.019)	(45.130.355.135)
16	-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.721.293.333)	1.630.531.316
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>121.686.783.002</b>	<b>100.885.947.109</b>
	<b>II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(38.813.515.964)	(22.467.142.419)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác			418.181.819
23	3.Tiền chi gửi tiết kiệm		(685.000.000.000)	(295.000.000.000)
24	4.Thu tiền gửi tiết kiệm		580.000.000.000	
26	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(1.888.000.000)
27	6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.504.060.693	11.143.480.976
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(128.309.455.271)</b>	<b>(307.793.479.624)</b>
	<b>III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu			
34	2.Tiền trả nợ gốc vay			
36	3.Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông			
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>			
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(6.622.672.269)</b>	<b>(206.907.532.515)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>77.069.898.988</b>	<b>244.462.733.921</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		5.906.562	
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>70.453.133.281</b>	<b>37.555.201.406</b>

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**ĐẶNG VĂN NHÀNG**

**PHẠM VĂN TÂN**



**HUYỀN TẤN NAM**  
TỔNG GIÁM ĐỐC

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO**

Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Phú Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

---

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Đến 30 tháng 09 năm 2017**

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất thuốc tân dược.
- Kinh doanh bán buôn, bán lẻ thuốc tân dược, vật tư, hóa chất và trang thiết bị y tế.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp: thuốc tân dược, vật tư, hóa chất, trang thiết bị y tế, nguyên liệu sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thuốc thú y.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là tiền Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày dựa theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính này được soạn thảo theo quy ước giá gốc.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

---

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Tổng giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### 5. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

### 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 7. Chi phí trả trước dài hạn

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

**Chi phí trả trước dài hạn khác:** Chi phí tư vấn cho nhà máy thuốc viên, chi phí sửa chữa TSCĐ... phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng; Chi phí tư vấn GMP cho nhà máy thuốc tiêm sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi nhà máy đi vào hoạt động.

### 8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các



hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### 9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

#### 10. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (2006-2007) và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

#### 12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	31/12/2016
Tiền mặt	1,721,498,899	617,879,848
Tiền gửi ngân hàng	28,731,634,382	36,452,019,140
Các khoản tương đương tiền(*)	<u>40,000,000,000</u>	<u>40,000,000,000</u>
	<b><u>70,453,133,281</u></b>	<b><u>77,069,898,988</u></b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng với lãi suất được hưởng từ 4,5% đến 5,5% (2016: 5% đến 5,1%) mỗi năm.

## 2.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất được hưởng từ 5,6% đến 6,8% (2016: 5,5% đến 6%) mỗi năm.

### (b).Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2017	31/12/2016
Công ty CP Dược&VTYT Đắc Nông (i)	2,360,000,000	2,360,000,000
Công ty CP XNK Dược Phú Yên (ii)	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP Dược&VTYT Quảng Trị (iii)	3,436,800,000	3,436,800,000
	<u>25,796,800,000</u>	<u>25,796,800,000</u>

- (i) Công ty nắm giữ 43% (2016: 43%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắc Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắc Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 20% (2016: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 37% (2016: 37%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

## 3.PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	31/12/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	502,636,599,329	419,491,925,621
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(4,731,462,133)</u>	<u>(4,555,724,619)</u>
	<u>497,905,137,196</u>	<u>414,936,201,002</u>

## 4.HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017	31/12/2016
Hàng mua đang đi trên đường	-	13,197,144,550
Nguyên vật liệu tồn kho	159,373,966,163	117,563,567,444
Công cụ dụng cụ	1,560,053,836	3,568,991,774
Chi phí SXKD dở dang	32,685,812,987	28,463,346,041
Thành phẩm tồn kho	179,640,910,407	136,654,854,856
Hàng hóa	5,610,366,963	7,957,213,443
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(6,669,153,864)</u>	<u>(2,418,498,665)</u>
	<u>372,201,956,492</u>	<u>304,986,619,443</u>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Phải thu từ nhân viên(*)	13,777,164,068	9,862,231,546
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	6,541,111,111	6,878,194,444
Phải thu khác	<u>2,605,289,732</u>	<u>2,766,491,032</u>
	<b><u>22,923,564,911</u></b>	<b><u>19,506,917,022</u></b>

(\*) Đây là khoản phải thu từ việc tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh tương ứng với các chương trình khuyến mãi.

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Thuế VAT được khấu trừ	<u>2,956,165,357</u>	<u>1,641,419,294</u>
	<b><u>3,063,013,357</u></b>	<b><u>1,744,077,894</u></b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,856,027,859	3,482,507,722
Chi phí khác	<u>-</u>	<u>731,464,000</u>
	<b><u>4,856,027,859</u></b>	<b><u>4,213,971,722</u></b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Chi phí dịch vụ tư vấn (*)	5,472,862,198	9,382,875,268
Chi phí bảo trì sửa chữa lớn nhà máy	2,993,255,899	4,958,582,950
Chi phí thẩm định tài sản	70,980,800	539,845,600
Chi phí khác	<u>367,983,981</u>	<u>1,101,573,081</u>
	<b><u>8,905,082,878</u></b>	<b><u>15,982,876,899</u></b>

(\*) Đây là chi phí liên quan đến công việc tư vấn về tiêu chuẩn sản xuất GMP-EU

---

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### (a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	125,016,046,068	360,795,273,568	29,933,978,768	8,912,173,906	493,096,682	<b>525,150,568,992</b>
Mua mới trong kỳ	445,000,436	18,229,312,234	5,783,340,726	319,640,000	-	<b>24,777,293,396</b>
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	94,357,709					<b>94,357,709</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>125,555,404,213</u>	<u>379,024,585,802</u>	<u>35,717,319,494</u>	<u>9,231,813,906</u>	<u>493,096,682</u>	<b><u>550,022,220,097</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	39,743,967,374	202,236,998,368	14,633,781,996	5,614,735,477	493,096,682	<b>262,722,579,897</b>
Khấu hao trong kỳ	4,417,222,049	29,834,843,697	2,344,639,743	651,817,079	-	<b>37,248,522,568</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>44,161,189,423</u>	<u>232,071,842,065</u>	<u>16,978,421,739</u>	<u>6,266,552,556</u>	<u>493,096,682</u>	<b><u>299,971,102,465</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	85,272,078,694	158,558,275,200	15,300,196,772	3,297,438,429	-	<b>262,427,989,095</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	<u>81,394,214,790</u>	<u>146,952,743,737</u>	<u>18,738,897,755</u>	<u>2,965,261,350</u>	<u>-</u>	<b><u>250,051,117,632</u></b>

**(b) Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 1.615.980.000

Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang 43.914.284.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

**Hao mòn lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 9 năm 2017 -

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 42.298.304.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 43.914.284.000

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Quyền sử dụng đất	15,347,967,000	16,955,947,000
Phòng trưng bày	10,681,433,573	-
Văn phòng nhà xưởng	3,666,711,338	-
Các dự án khác	<u>391,514,424</u>	<u>805,794,476</u>
	<b><u>30,087,626,335</u></b>	<b><u>17,761,741,476</u></b>

**10. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>2,816,070,760</u>	<u>1,899,417,101</u>
	<b><u>2,816,070,760</u></b>	<b><u>1,899,417,101</u></b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	<u>105,832,839,031</u>	<u>99,915,223,346</u>
	<b><u>105,832,839,031</u></b>	<b><u>99,915,223,346</u></b>

---

**12. THUẾ VÀ CÁ KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50,772,571,513	27,140,221,875
Các loại thuế khác	<u>5,203,055,667</u>	<u>5,027,925,600</u>
	<b><u>55,975,627,180</u></b>	<b><u>32,168,147,475</u></b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến bán hàng	60,136,625,723	53,081,600,498
Chi phí khác	<u>540,000,000</u>	<u>790,000,000</u>
	<b><u>60,676,625,723</u></b>	<b><u>53,871,600,498</u></b>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Trợ cấp tiền ăn	4,836,415,000	3,019,920,000
Cổ tức phải trả	6,383,904	6,383,904
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	1,252,322,138	2,469,332,257
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1,970,114,654	1,697,916,269
Phải trả khác	<u>20,571,048,290</u>	<u>26,511,812,963</u>
	<b><u>28,636,283,986</u></b>	<b><u>33,705,365,393</u></b>

**(b) Dài hạn**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Số tiền ký quỹ của các đại lý	<u>601,700,000</u>	<u>557,200,000</u>
	<b>601,700,000</b>	<b>557,200,000</b>

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Đây là quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Số tiền này, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm/kỳ tài chính.

Theo quy chế quỹ An sinh sửa đổi năm 2016, số tiền trích quỹ đợt 1, 2, và 3 lần lượt là 29,8 tỷ đồng, 6,15 tỷ đồng và 13,59 tỷ đồng sẽ lần lượt được chi trả đều đặn trong vòng 5 năm tiếp theo tương ứng kể từ năm 2017, 2018, và 2019 thay vì được chi trả một lần vào lúc nghỉ hưu như quy chế quỹ trước đây

**(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Số dư đầu năm	6,537,200,000	-
Chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	-	6,537,200,000
Chi quỹ trong kỳ	(6,537,200,000)	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>6,537,200,000</u>

**(b) Dự phòng phải trả dài hạn**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Số dư đầu năm	48,359,800,000	39,859,000,000
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	12,841,508,333
Lãi suất tính trong kỳ	1,284,900,000	2,933,400,000
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	-	(6,537,200,000)
Chi quỹ trong kỳ	(160,000,000)	(736,908,333)
Số dư cuối kỳ	<u>49,484,700,000</u>	<u>48,359,800,000</u>

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<b>30/09/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
Số dư đầu năm	5,582,468,866	17,122,876,199
Trích lập trong kỳ	3,000,000,000	1,500,000,000
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	-	(12,841,508,333)
Chi quỹ trong kỳ	(199,240,000)	(198,899,000)
Số dư cuối kỳ	<u>8,383,228,866</u>	<u>5,582,468,866</u>

**17. DOANH THU BÁN HÀNG**

	<b>30/09/2017</b>	<b>30/09/2016</b>
Doanh thu bán hàng	1,211,503,152,021	1,118,530,017,757
Các khoản giảm trừ	12,917,493,297	16,147,032,597
- Chiết khấu thương mại	9,995,711,289	11,015,025,945
- Giảm giá hàng bán	2,918,706,809	48,935,956
- Hàng bán bị trả lại	3,075,199	5,083,070,696
Doanh thu thuần:	<u>1,198,585,658,724</u>	<u>1,102,382,985,160</u>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	30/09/2017	30/09/2016
Giá vốn hàng bán	624,752,434,401	576,662,329,854
	<b>624,752,434,401</b>	<b>576,662,329,854</b>

**19. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	30/09/2017	30/09/2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	15,051,639,850	10,204,627,496
Lãi trả chậm	1,494,404,399	177,733,480
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, cổ tức	497,061,100	761,120,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,066,437,366	905,217,527
	<b>18,109,542,715</b>	<b>12,048,698,503</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	30/09/2017	30/09/2016
Chi phí lãi vay (quỹ an sinh)	1,284,900,000	1,495,250,000
Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái	1,195,802,266	157,924,925
Chi phí khác	3,358,061,965	2,725,077,483
	<b>5,838,764,231</b>	<b>4,378,252,408</b>

**21. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	PS tăng	PS giảm	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của CSH	671,779,184,816	150,525,000,000	0	822,304,184,816
2. Quỹ đầu tư phát triển	415,138,880,533	85,733,578,665	0	500,872,459,198
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	239,258,578,665	215,148,147,431	239,258,578,665	215,148,147,431
<b>Cộng nguồn vốn CSH</b>	<b>1,326,176,644,014</b>	<b>451,406,726,096</b>	<b>239,258,578,665</b>	<b>1,538,324,791,445</b>

**VI. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ.**

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ. Hoạt động kinh doanh diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm tài chính và không có tính chu kỳ cũng như tính thời vụ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng, trong kỳ không có yếu tố không bình thường

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.



4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc các thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: không có

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: Trong kỳ không phát sinh hoạt động này.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: Trong kỳ không phát sinh.

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không phát sinh.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có các khoản nợ tiềm tàng.

10. Các thông tin khác

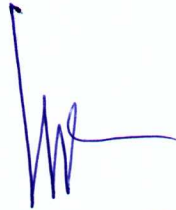
TP. Tuy Hòa, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập



**ĐẶNG VĂN HÀNG**

Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN TÂN**

Tổng giám đốc



**HUỲNH TẤN NAM**  
TỔNG GIÁM ĐỐC

